TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2019/DS-PT
Ngày 17-7-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
và tranh chấp lối đi qua bất động sản liền kề

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Ông Trần Văn Lực

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Ông Huỳnh Đắc Đương

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phan Thị Cẩm Nang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, tranh chấp lối đi qua bất động sản liền kề.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DSST ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1953, địa chỉ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950, địa chỉ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1949 (vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961 (vắng mặt);

3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1962 (vắng mặt);

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967 (vắng mặt);

5. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1971 (vắng mặt);

6. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

7. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1984, địa chỉ khóm 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1953 (có mặt);

9. Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của anh Nguyễn Văn A: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950, địa chỉ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

10. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1979 (vắng mặt);

11. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981 (vắng mặt);

12. Anh Nguyễn Hoàng O, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 07/3/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/10/2018 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Cha bà là cụ Nguyễn Văn T' (chết ngày 23/5/1987), mẹ là cụ Lê Thị B (chết ngày 20/6/2006). Cụ Tiếng và cụ B có chung với nhau tất cả 09 người con. Ông Nguyễn Văn T là con thứ 3, bà là con thứ 4 (hai người là anh em ruột).

Cụ B có 02 thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/7/1994: Thửa đất số 309 diện tích 2.970m^2 và thửa đất 310 diện tích 2.350m^2, cùng tờ bản đồ số 0005, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T.

Hai thửa đất nêu trên, khi cụ B còn sống đã phân chia cho bà 2.000m^2, phân chia cho ông Nguyễn Văn T 2.000m^2, phần diện tích đất còn lại 1.320m^2 phân chia cho Nguyễn Thị S. Chính vì có việc phân chia này nên hiện nay bà, ông T, bà Sương mỗi người đều sử dụng phần đất do cụ B khi còn sống đã phân chia.

Hiện nay tổng diện tích đất của bà và ông T bằng 4.385,9m^2, trong đó bà đang thực tế sử dụng diện tích đất 1.817,6m^2 (trong đó có diện tích đất nhà nước giải tỏa làm lộ và kênh bằng 705,7m^2), ông T thực tế sử dụng diện tích đất 2.568,3m^2. Do khi cụ B còn sống đã phân chia đất cho bà và ông T bằng nhau, nên hiện nay phần đất 4.385,9m^2 phải được chia đôi cho bà và ông T. Vì vậy yêu cầu ông T phải giao cho bà P đất chênh lệch là 374,35m^2, phần đất bà yêu cầu ông T giao trả có diện tích 176,7m^2 thuộc thửa 309 như Tòa án đã thẩm định (thể hiện tại phần E của sơ đồ khu đất). Diện tích đất chênh lệch còn lại

198,65m^2 (374,35m^2 - 176,7m^2) ông T sử dụng nhiều hơn thì ông T trả giá trị cho bà bằng 600.000 đồng/m^2.

Đối với yêu cầu của ông T về phần lối đi thuộc phần đất của bà đã được cụ B khi còn sống phân chia, bà đồng ý cho gia đình ông T được sử dụng diện tích đất theo hiện trạng bằng 139,9m^2 (thể hiện tại phần D của sơ đồ khu đất), yêu cầu ông T trả giá trị đất bằng 600.000 đồng/m^2 và giá trị cây trồng trên đất theo giá như tòa án đã định.

** Theo đơn phản tố, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông thống nhất như lời khai của bà P về cha mẹ, anh chị em. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc, nhưng khi còn sống cha mẹ ông đã chia tài sản gồm 75 công đất cho 09 người con. Vào năm 1975, khi ông lập gia đình thì được cha mẹ phân chia cho ông 2,5 công đất (thực đo 2.568,3m^2) và ông đã sử dụng từ đó đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, ông không kê khai đăng ký nên hiện nay đất vẫn do mẹ ruột là cụ B đứng tên.

Nay bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu ông giao trả diện tích đất như trên ông không đồng ý, bởi vì gia đình ông đã sử dụng đất đúng như cha mẹ khi còn sống đã phân chia, ông yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng đất theo hiện trạng.

Đối với yêu cầu phản tố: Do đất của gia đình ông được cha mẹ phân chia ở phía trong, đất của bà P được cha mẹ phân chia ở phía ngoài. Vì vậy, hiện nay gia đình ông đi ra lộ công cộng phải đi nhờ đất của bà P có diện tích 139,9m^2 thuộc thửa 309 (thể hiện tại phần D của sơ đồ khu đất), nên yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được tiếp tục sử dụng lối đi theo hiện trạng, ông đồng ý trả giá trị đất bằng 100.000 đồng/m^2 và giá trị cây trồng trên đất cho bà P theo biên bản định giá của Tòa án.

** Ý kiến trình này của bà Nguyễn Thị S:*

Bà thống nhất về mối quan hệ cha mẹ, anh chị em như bà P và ông T trình bày. Cha mẹ bà chết không để lại di chúc, nhưng trước khi chết cha mẹ bà đã phân chia đất cho các con xong và mỗi người đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với 02 thửa đất số 309 diện tích 2.970m^2 và thửa số 310 diện tích 2.350m^2 cùng tờ bản đồ số 0005 tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh trước khi chết mẹ bà đã chia cho ông Nguyễn Văn T 2.000m^2, cho bà Nguyễn Thị P 2.000m^2 và cho bà 1.320m^2. Khi phân chia đất mẹ bà không có tổ chức họp mặt gia đình, không làm văn bản, nhưng mẹ bà gặp người con nào thì bà nói để người con đó biết.

Nay phần đất của bà sử dụng đúng như hiện trạng, nên không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa bà P và ông T. Việc tranh chấp đất do bà P và ông T tự giải quyết.

** Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3 và anh Nguyễn Văn C trình bày:*

Các đương sự thống nhất về mối quan hệ cha mẹ, anh chị em như bà P và ông T trình bày. Đối với 02 thửa đất số 309 diện tích 2.970m^2 và thửa số 310 diện tích 2.350m^2 cùng tờ bản đồ số 0005 tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh trước khi chết cụ B đã phân chia cho ông Nguyễn Văn T 2.000m^2, phân chia cho bà Nguyễn Thị P 2.000m^2 và phân chia cho bà Sương 1.320m^2. Khi phân chia đất cụ B không có tổ chức họp mặt gia đình, không làm văn bản, nhưng cụ B gặp người con nào thì nói để người con đó biết.

Nay các đương sự không có ý kiến gì về tranh chấp giữa bà P và ông T. Việc tranh chấp đất do bà P và ông T tự giải quyết.

** Ý kiến của bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hoàng O, anh Nguyễn Văn H trình bày:*

Thống nhất như lời trình bày của ông Nguyễn Văn T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DSST ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T.

3. Bà Nguyễn Thị P được sử dụng diện tích 972m^2 (Phần C của sơ đồ) thuộc thửa 309, tờ bản đồ số 0005, loại đất thổ, quả (trong đó đất thổ diện tích 200m^2), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh do cụ Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất.

4. Ông Nguyễn Văn T được sử dụng tổng diện tích thuộc 02 thửa 309 và 310 cùng tờ bản đồ số 0005, loại đất thổ, quả, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh do cụ Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất (án sơ thẩm còn tuyên độ dài, tứ cận của phần đất ông T được quyền sử dụng).

5. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất và hoa lợi cho bà Nguyễn Thị P bằng 37.689.600 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá, quyền thỏa thuận tự nguyện thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/4/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận diện tích 2.568,3m^2 thuộc 02 thửa 309 và 310, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của ông. Ông không đồng ý hoàn trả giá trị đất cho bà Nguyễn Thị P.

Ngày 04/4/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T kháng nghị với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm khi quyết định cho ông T sử dụng đất, buộc ông T trả giá trị đất cho bà P không căn cứ vào biên bản định giá có trong hồ sơ vụ án mà nhận định do ông T quản lý, sử dụng đất từ năm 1975 đến nay và trong quá trình sử dụng đất ông T đã cải tạo, bồi bổ làm tăng giá trị đất nên căn cứ Công văn số 21/CV-UBND ngày 15/3/2019 của Ủy ban nhân dân xã T "về việc

cung cấp thông tin giá đất cho Tòa án nhân dân huyện T" với giá đất trồng lúa nước vị trí 2 bằng 56.000 đồng/m^2 là chưa phù hợp, vi phạm Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Tòa án sơ thẩm quyết định về lối đi các đương sự không kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Xét kháng cáo của ông T yêu cầu công nhận diện tích thực tế sử dụng 2.568,3m^2, không đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà P như án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Vì vậy Kiểm sát viên rút toàn bộ kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Án sơ thẩm xử cho ông Nguyễn Văn T được sử dụng lối đi, buộc ông T trả giá trị đất cho bà Nguyễn Thị P số tiền của diện tích đất 139,9m^2 (thể hiện tại phần D của sơ đồ khu đất có trong hồ sơ vụ án) và giá trị cây trồng trên đất. Nội dung này không có kháng cáo, không kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết trong vụ án: Bà P khởi kiện ông T cho rằng cụ B (chết năm 2006) khi còn sống có 02 thửa đất 309 và 310 tổng diện tích 5.320m^2. Hai thửa đất này cụ B đã phân chia cho bà 2.000m^2, phân chia cho ông T 2.000m^2, phần còn lại 1.320m^2 phân chia cho bà Nguyễn Thị S. Do hiện nay đất của bà P sử dụng không đủ 2.000m^2, ông T sử dụng hơn 2.000m^2 nên bà P khởi kiện yêu cầu ông T trả đất cho đủ diện tích mà khi còn sống cụ B đã phân chia. Các đương sự trong vụ án là các anh, chị, em của bà P và ông T (các con của cụ B) cùng xác định đất tranh chấp đã được cụ B khi còn sống đã phân chia cho bà P, ông T, bà Sương và cùng có ý kiến việc tranh chấp do bà P và ông T tự giải quyết. Như vậy yêu cầu khởi kiện của bà P là tranh chấp quyền sử dụng đất đã được cụ B khi còn sống phân chia (tranh chấp diện tích thiếu, thừa), trên thực tế ông T đã nhận đất sử dụng từ năm 1975, bà P nhận đất sử dụng từ năm 1994. Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của bà P là tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và áp dụng pháp luật về thừa kế để

giải quyết là không đúng bản chất vụ án, sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Trong quá trình tố tụng, bị đơn có yêu cầu giải quyết về lối đi trên phần đất của bà P, nên phải được xác định thêm quan hệ pháp luật để giải quyết trong vụ án là tranh chấp yêu cầu mở lối đi qua bất động sản liền kề.

[3] Xét kháng cáo của ông T thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm bà P khai vào năm 1994 bà được cụ B cho đất 2.000m^2, nhưng không thấy cụ B đo mà chỉ nghe cụ B nói lại. Ông T thì khai ông được cha mẹ cho 2,5 công đất từ khi ông lập gia đình năm 1975, lúc đó cha ông chỉ từ vị trí cây dừa trở về trong và ông đã sử dụng đúng phần đất cha mẹ đã cho. Căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (bút lục 439 đến 444) thì khi tiến hành thẩm định bà P và ông T đều có xác định ranh đất hai bên đã sử dụng theo hiện trạng. Bà P khởi kiện cho rằng khi còn sống cụ B đã cho bà 2.000m^2 đất nhưng bà không kê khai, đo đạc, việc cho đất cụ B chỉ nói miệng. Sau khi được cụ B cho đất vào năm 1994 đến khi khởi kiện năm 2016 hơn 20 năm là khoảng thời gian rất dài đủ để bà P thực hiện quyền pháp lý của mình đối với phần đất được phân chia, nhưng bà P không có bất cứ động thái gì để yêu cầu ông T trả đất. Quá trình giải quyết vụ án, ngoài lời khai trên bà P không còn chứng cứ nào khác chứng minh bà đã được cụ B phân chia đất 2.000m^2 như bà đã khai.

[4] Từ những nhận định trên, án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Nên chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, sửa án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi, nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà P và ông T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các điều 100, 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và khoản 2 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DSST ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P yêu cầu ông Nguyễn Văn T giao trả diện tích đất 374,35m^2 thuộc một phần của thửa 309 và một phần của thửa 310, tờ bản đồ số 0005, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn T cùng gia đình (gồm bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn A, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hoàng O) được quyền sử dụng diện tích đất 2.568,3m^2 thuộc một phần của thửa 309 và thửa 310, tờ bản đồ số 0005, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh *(được thể hiện tại phần E, F, G của sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 408/CNVPĐKĐĐ, ngày 10/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T được đính kèm theo bản án này).*

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu mở lối đi. Buộc bà Nguyễn Thị P dành cho ông Nguyễn Văn T (cùng gia đình ông T) lối đi diện tích 139,9m^2 thuộc một phần thửa đất 309, tờ bản đồ số 0005, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh *(được thể hiện tại phần D của sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 408/CNVPĐKĐĐ, ngày 10/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T được đính kèm theo bản án này).*

Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm đền bù giá trị quyền sử dụng đất đối với lối đi và thanh toán giá trị cây trồng trên lối đi cho bà Nguyễn Thị P số tiền 16.670.000 đồng *(mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi ngàn)*. Trong đó tiền đền bù giá trị đất là 13.990.000 đồng, giá trị cây trồng là 2.680.000 đồng.

3. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Miễn toàn bộ cho bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn T. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng *(hai triệu năm trăm ngàn)* đã nộp theo biên lai thu số 0005157 ngày 07/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Miễn toàn bộ cho ông Nguyễn Văn T.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị P phải chịu toàn bộ với tổng số tiền (5.044.597 + 4.144.597) = 9.189.194 đồng *(chín triệu một trăm tám mươi chín ngàn một trăm chín mươi bốn)*. Số tiền này bà P đã nộp và chi xong.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 ,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Lực

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Lực